

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ, THƯƠNG
MẠI VÀ DỊCH VỤ -
VINACOMIN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ,
THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Thanh Xuân, CN="CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ - VINACOMIN",
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200170658
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.20 10:22:55+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.1

Hà Nội, tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.685.304.889.973	1.774.024.697.204
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.009.123.264	17.133.746.201
1. Tiền	111	V.1	10.009.123.264	17.133.746.201
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	167.031.507.726	31.718.314.923
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		167.031.507.726	31.718.314.923
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.317.103.574.739	1.580.619.042.581
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	307.425.613.152	309.078.083.373
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	246.742.691.728	453.241.815.784
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	136	V.5.a	781.503.793.885	836.867.667.450
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(18.568.524.026)	(18.568.524.026)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	185.792.177.325	143.950.678.981
1. Hàng tồn kho	141		185.792.177.325	143.950.678.981
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		5.368.506.919	602.914.518
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		3.177.152	164.583.298
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.756.247.682	28.088.809
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.8	1.609.082.085	410.242.411
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2026	01/01/2026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		536.529.158.775	332.516.081.811
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.6	-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.364.632.848	2.739.755.706
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.149.323.001	1.524.445.859
- Nguyên giá	222		23.176.511.308	23.176.511.308
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.027.188.307)	(21.652.065.449)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
III. Bất động sản đầu tư	240		18.881.693.332	18.881.693.332
- Nguyên giá	241		18.881.693.332	18.881.693.332
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.12	659.685.248	659.685.248
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
Chi phí XD CB dở dang	252		659.685.248	659.685.248
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260	V.15	493.474.306.782	284.998.042.293
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		489.774.568.998	279.393.649.217
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		3.784.000.000	3.784.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	264	V.15.3	(184.262.216)	(279.606.924)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		100.000.000	2.100.000.000
o. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		21.148.840.565	25.236.905.232
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		21.123.063.045	25.236.905.232
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		25.777.520	-
3. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
VII. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2.221.834.048.748	2.106.540.779.015

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2026	01/01/2026
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.935.352.437.352	1.818.193.877.689
I. Nợ ngắn hạn	310		1.935.352.437.352	1.818.193.877.689
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16.a	422.602.525.159	416.166.466.080
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17.a	457.386.772.786	295.003.551.875
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	2.583.075.513	4.382.272.626
5. Phải trả người lao động	315		2.643.235.547	2.297.160.437
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.21	48.252.886.773	83.232.571.368
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	60.000.000
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320	V.22	9.511.042.438	6.297.590.207
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19	990.743.624.896	1.009.359.690.856
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25	-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.629.274.240	1.394.574.240
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.16.b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.17.b	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
3. Chi phí dài hạn phải trả	334		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.18	-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.23	-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11 Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2026	01/01/2026
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		286.481.611.396	288.346.901.326
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	286.481.611.396	288.346.901.326
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		264.599.240.000	264.599.240.000
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.928.178.127	14.928.178.127
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.469.616.048	7.194.690.898
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		3.881.065.660	2.921.518.981
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.588.550.388	4.273.171.917
11. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429	V.27	1.484.577.221	1.624.792.301
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.221.834.048.748	2.106.540.779.015

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THẨM

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRUNG HIẾU

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc




NGUYỄN ANH ĐỨC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.28	326.976.337.593	441.011.712.705	1.155.308.189.920	1.311.951.277.676
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		326.976.337.593	441.011.712.705	1.155.308.189.920	1.311.951.277.676
4. Giá vốn hàng bán	11	V.29	316.316.875.359	430.383.833.500	1.121.166.478.180	1.273.219.585.048
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.659.462.234	10.627.879.205	34.141.711.740	38.731.692.628
6. Lãi (lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.30	16.485.374.696	12.561.790.499	45.241.888.509	32.842.803.809
8. Chi phí tài chính	23	V.31	22.664.307.819	15.617.829.639	63.629.599.511	49.978.493.053
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		19.403.918.381	15.617.829.639	60.338.168.839	48.896.165.156
9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	25		33.157.666	(5.302.730)	29.097.241	(5.944.328)
10. Chi phí bán hàng	26	V.35	462.205.000	517.063.776	1.468.773.647	2.329.596.233
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	V.34	3.919.709.696	3.985.835.794	12.174.456.916	13.390.199.761
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		131.772.081	3.063.637.765	2.139.867.416	5.870.263.061
13. Thu nhập khác	31	V.32	-	6.500	1.025	8.972
14. Chi phí khác	32	V.33	101.545.241	2.989.430.591	218.608.906	3.969.059.939
15. Lợi nhuận khác	40		(101.545.241)	(2.989.424.091)	(218.607.881)	(3.969.050.967)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.226.840	74.213.674	1.921.259.535	1.901.212.094
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.37.1	55.364.469	21.592.501	473.502.833	404.002.987
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.37.2	(25.777.520)	2.794.790	(25.777.520)	49.580.927
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		639.891	49.826.383	1.473.534.222	1.447.628.181
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		26.401.939	78.124.975	1.588.550.388	1.553.890.527
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		(25.762.048)	(28.298.592)	(115.016.166)	(106.262.346)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.38			43	46
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				43	46

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THẨM

Kế toán trưởng

NGUYỄN TRUNG HIẾU



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Theo phương pháp gián tiếp*

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.921.259.535	1.901.212.095
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	375.122.858	775.934.717
- Các khoản dự phòng	03	1.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(282.631.905)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(45.270.985.750)	(32.836.859.481)
- Chi phí lãi vay	06	60.338.168.839	48.896.165.156
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	17.363.566.482	18.453.820.582
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	334.212.855.664	(189.257.997.564)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(41.905.942.144)	(180.827.117.009)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	154.828.937.684	190.420.394.772
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.275.248.333	6.174.773.700
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(52.094.088.767)	(48.593.040.153)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.977.346.195)	(6.650.401.706)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(205.300.000)	(243.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	413.497.931.057	(210.523.517.378)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(317.077.256.378)	(365.761.361.439)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	122.296.000.000	660.512.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(210.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	783.546.819	933.826.767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(401.997.709.559)	295.684.465.328
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.175.984.386.360	1.248.606.481.031
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.194.600.452.320)	(1.362.535.475.875)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.778.475)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.624.844.435)	(113.928.994.844)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(7.124.622.937)	(28.768.046.894)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.133.746.201	45.374.443.856
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.009.123.264	16.606.396.962

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THẨM

NGUYỄN TRUNG HIẾU



Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

NGUYỄN ANH ĐỨC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 14 ngày 06/07/2015; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200170658 thay đổi lần 21 ngày 27/05/2026 là 264.599.240.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi tư tỷ năm trăm chín mươi chín triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sàn giao dịch Chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu: ITS

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, gồm: thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Kinh doanh than; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị
- Kinh doanh vật tư thiết bị và xe ô tô lắp ráp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chỉ tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 12/12/2016, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã có công văn số 2948/QĐ-TKV về việc chấm dứt công nhận Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty con của tập đoàn kể từ ngày 15/12/2016. Đến ngày 31/12/2016, Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ - Vinacomin là công ty liên kết của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con		
Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn
- Công ty TNHH MTV kinh doanh than xuất nhập khẩu than ITASCO	Thành phố Hồ Chí Minh	100%
- Công ty cổ phần thương mại và kinh doanh than ITASCO	Thành phố Hải Phòng.	98,30%
- Công ty cổ phần đầu tư năng lượng ITASCO	Hà Nội	99,41%
Danh sách công ty liên kết		
Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn
- Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomìn	Hà Nội.	26,0%
- Công ty cổ phần tổng hợp dịch vụ Vĩnh Tân	Tỉnh Lâm Đồng	35%
- Công ty cổ phần chế biến kinh doanh than Itasco	Thành phố Hải Phòng.	40,0%
- Công ty cổ phần Mua bán điện An Xuân	Hà Nội.	27,49%
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng An Việt Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	28,8%
- Công ty CP CBKD than Hà Nội Itasco	Hà Nội.	20,0%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 53 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2025.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
- Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT- BTC ngày 27/10/2025.
- Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế
- Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/09/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**3. Nguyên tắc kế toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND, theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty không thực hiện quy đổi đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi;

Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư khác:

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư***Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)***

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc (**)	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải (*)	03 - 06 năm
Thiết bị quản lý	03 - 04 năm

()*: Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

8 Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 tháng đến 36 tháng.

Tiền thuê đất và thuê nhà trả trước:

Tiền thuê đất và thuê nhà thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang thuê. Tiền thuê đất và thuê nhà trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước

Các chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác bao gồm cước phí internet, phí đường bộ và thuê dịch vụ máy chủ được phân bổ trong thời gian 12 tháng; chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được nhận loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**12. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán, chi phí chế biến than, mua than và chi phí xây lắp của các dự án đã ghi nhận doanh thu trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chờ phân bổ vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp bán than, vật tư thiết bị, xe ô tô lắp ráp, doanh thu cho thuê và doanh thu xây lắp

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và giá vốn các công trình xây lắp được nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương), chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

I. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	(i) 2.402.644.915	147.534.017
Tiền gửi không kỳ hạn	(ii) 7.606.478.349	16.986.212.184
Các khoản tương đương tiền	(iii) -	-
Cộng	10.009.123.264	17.133.746.201

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ bao gồm:

	VND	VND
+ Công ty mẹ	168.897.380	69.346.119
+ Công ty Cổ phần Thương mại, Kinh doanh than Itasco	2.227.616.942	68.872.655
+ Công ty TNHH MTV kinh doanh XNK than ITASCO	4.832.997	8.017.647
+ Công ty cổ phần đầu tư năng lượng ITASCO	1.297.596	1.297.596
Cộng	2.402.644.915	147.534.017

(ii) Số dư tiền gửi không kỳ hạn ngân hàng bao gồm:

	VND	VND
+ Công ty mẹ	7.153.926.060	12.899.936.733
+ Công ty Cổ phần Thương mại, Kinh doanh than Itasco	355.713.491	4.050.479.490
+ Công ty TNHH MTV kinh doanh XNK than ITASCO	81.655.711	20.768.347
+ Công ty cổ phần đầu tư năng lượng ITASCO	15.183.087	15.027.614
Cộng	7.606.478.349	16.986.212.184

(iii) Các khoản tương đương tiền bao gồm:

	VND	VND
+ Công ty mẹ	-	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại, Kinh doanh than Itasco	-	-
+ Công ty TNHH MTV kinh doanh XNK than ITASCO	-	-
Cộng	-	-

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
+ Cho Công ty CP	-	-
Tổng giá trị của ĐTTTC ngắn hạn	167.031.507.726	31.718.314.923
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Giá trị thuần của ĐTTTC ngắn hạn	167.031.507.726	31.718.314.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng

	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty Môi trường TKV	13.051.679.969	13.708.001.988
Công ty cổ phần tập đoàn xây dựng và du lịch Bình Minh	66.260.996.934	66.260.996.934
Công ty CP Tập đoàn XD Miền Trung	18.769.164.466	8.979.348.300
Công ty CP phát triển hạ tầng Gia Hưng	28.898.244.076	33.820.755.919
Công ty Cổ phần Than- điện Nông Sơn - TKV	7.521.480.255	7.401.144.207
Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Nậm Ma 1A	5.564.200.522	2.874.231.060
Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Nậm Ma 2A	6.166.031.059	7.223.140.507
Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Nậm Ma 3	4.175.620.658	11.584.260.762
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	8.714.999.342	8.714.999.342
Công ty TNHH Đầu tư phát triển nhà Thái Xuân	76.731.924.121	78.276.076.405
Công ty CP CB khoáng sản & DV Itasco	12.609.652.749	12.609.652.749
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN MITRI	-	9.960.953.532
Các khách hàng còn lại	57.425.859.001	47.664.521.668
Cộng	307.425.613.152	309.078.083.373
	30/09/2026	01/01/2026

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2026	01/01/2026
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phá - Vinacomin	14.702.521.216	22.201.009.753
Công ty Cổ phần truyền thông và Công nghệ HDC	12.900.000.000	12.900.000.000
Công ty SCANDINAVIAN HEAVY EQUIPMENT	28.657.810.000	28.657.810.000
Công ty Cổ phần đầu tư khu CN Việt Nam	-	344.401.578.773
Công ty xây dựng Quang Minh	-	6.435.731.058
Công ty TNHH đầu tư xây dựng met ke và thương mại Hợp Tiến	8.529.044.687	12.155.568.441
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư sản xuất Trí & Minh	164.675.000.000	-
Công ty Cổ phần Teknos Việt Nam	5.000.000.000	7.753.951.109
Các đối tượng khác	10.778.315.825	17.236.166.650
Cộng	246.742.691.728	453.241.815.784

5. Các khoản phải thu khác

	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu ngắn hạn khác		
+ Phải thu của người lao động	5.001.325.275	6.336.216.914
+ Ký cược, ký quỹ	212.952.943	867.264.630
+ Khoản phải thu khác	776.289.515.667	829.664.185.906
Cộng	781.503.793.885	836.867.667.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

6. Nợ xấu

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu				
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	10.214.999.342		10.214.999.342	
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274		2.619.015.274	
Cty CP Tập đoàn Đông Á (Quảng Ninh)	4.577.547.242		4.577.547.242	
Công ty XD công trình đường thủy 2	562.755.850		562.755.850	
Công ty XDCT 545	360.426.070		360.426.070	
Ông Lê Anh Việt	27.650.000		27.650.000	
Các đơn vị khác	206.130.248		206.130.248	
Cộng	18.568.524.026	-	18.568.524.026	-

7. Hàng tồn kho

	30/09/2026	01/01/2026
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên vật liệu tồn kho	-	-
Công cụ dụng cụ trong kho	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	175.641.181.339	136.869.189.192
Thành phẩm tồn kho	-	-
Hàng hoá tồn kho	10.150.995.986	7.081.489.789
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Tổng giá trị của hàng tồn kho	185.792.177.325	143.950.678.981
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	185.792.177.325	143.950.678.981

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/09/2026	01/01/2026
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	7.259.201	7.259.201
Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	1.601.822.884	402.983.210
Cộng	1.609.082.085	410.242.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

9. *Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	12.297.759.846	684.566.600	9.940.842.000	253.342.862	-	23.176.511.308
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	12.297.759.846	684.566.600	9.940.842.000	253.342.862	-	23.176.511.308
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	11.052.208.813	526.321.220	9.820.192.554	253.342.862	-	21.652.065.449
Khấu hao trong năm	228.099.180	26.374.230	120.649.448	-	-	375.122.858
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	11.280.307.993	552.695.450	9.940.842.002	253.342.862	-	22.027.188.307
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	1.245.551.033	158.245.380	120.649.446	-	-	1.524.445.859
Tại ngày 30/09/2026	1.017.451.853	131.871.150	(2)	-	-	1.149.323.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

10. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Dây chuyền công nghệ	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-
Thuê trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	0	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	0	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	-	-	-

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Mua trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	1.215.309.847	-	1.215.309.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 30/09/2026	1.215.309.847	-	1.215.309.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026	01/01/2026
Tổng số chi phí XDCCB dở dang:	659.685.248	659.685.248
Trong đó các công trình lớn:		
+ Trung tâm thương mại Phú Lý - Hà Nam	659.685.248	659.685.248
+ Các dự án khác		

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
+ Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	86.458.843	93.373.789
+ Giá trị phần mềm quản lý	-	-
+ Chi phí sửa chữa văn phòng	1.512.804.836	2.208.276.059
+ Tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp	19.523.799.366	22.935.255.384
+ Chi phí khác		
Cộng	21.123.063.045	25.236.905.232

14. Lợi thế thương mại

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

				Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2026			-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	-	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	489.774.568.998	279.393.649.217
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Đầu tư dài hạn khác	3.784.000.000	3.784.000.000
Tổng giá trị của các khoản đầu tư TC dài hạn	493.558.568.998	283.177.649.217
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(184.262.216)	(279.606.924)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.000.000	2.100.000.000
Giá trị thuần của các khoản ĐTTC dài hạn	493.474.306.782	284.998.042.293

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	30/09/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ SH	Giá trị	Tỷ lệ SH	Giá trị
Công ty CP Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	26%	7.020.000.000	26%	7.089.241.289
Công ty CP tổng hợp dịch vụ Vĩnh Tân	35,0%	1.050.000.000	35%	1.020.579.738
Công ty Cổ phần CB kinh doanh than Itasco	40,0%	6.093.037.937	40,0%	6.310.975.776
Công ty CP MB điện An Xuân	27,66%	13.831.100.000	27,66%	13.831.100.000
Công ty TNHH ĐT PT năng lượng An Việt Lai Chơ	49,0%	461.780.431.061	49,0%	251.141.752.414
Cộng		489.774.568.998	-	279.393.649.217

15.2 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	30/09/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ SH	Giá trị	Tỷ lệ SH	Giá trị
Công ty CP Khoáng sản và TM Itasco	18,00%	900.000.000	18,00%	900.000.000
Công ty CP chế biến khoáng sản và dv Itasco	14,29%	500.000.000	14,29%	500.000.000
Công ty CP CBKD than Hà Nội Itasco	20,00%	2.000.000.000	20,00%	2.000.000.000
Công ty cổ phần dịch vụ kho bãi Đông Hải - Itasco	7,68%	384.000.000	19,20%	384.000.000
Cộng		3.784.000.000		3.784.000.000

15.3 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ.

	30/09/2026	01/01/2026
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đầu kỳ	(279.606.924)	(279.606.924)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	95.344.708	
Trừ: Dự phòng SD và hoàn nhập trong kỳ		-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn cuối kỳ	(184.262.216)	(279.606.924)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

16. Phải trả người bán

	30/09/2026	01/01/2026
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
+ Công ty TNHH Năng Lượng SJE	2.409.213.653	2.409.213.653
+ CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11	104.296.144.621	135.903.953.719
+ Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	14.721.300.372	15.461.581.592
+ EUROPEAN Machinery and trucking servervices co.,	954.659.000	4.655.540.500
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	19.843.533.585	29.189.181.865
+ Công ty TNHH XD & xử lý nền móng Việt Hùng	1.702.474.124	1.702.474.124
+ Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thành Trung	12.246.804.542	8.997.090.089
+ Công ty cổ phần XD & TM Hòa Thành	5.742.312.739	5.742.312.739
+ Công ty cổ phần xi măng SUNRISE	12.167.038.595	12.167.038.595
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Minh Hùng	5.393.299.053	2.583.746.232
GIAO THÔNG AN BÌNH VIỆT NAM	4.343.257.715	4.343.257.715
+ Công ty TNHH Xây dựng cơ khí V&M	27.597.409.457	12.933.594.678
+ Công ty Xây dựng và Thương mại Trung thu Bắc sơn	1.413.778.680	2.764.566.780
+ Hợp tác xã sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam Bình	12.410.774.923	8.268.006.559
+ Công ty CP Đầu tư XD cơ khí Đồng Tâm	5.092.720.212	5.768.315.408
+ Công ty TNHH XD và PT thương mại Tây Bắc	10.271.460.306	10.271.460.306
+ Công ty TNHH Xây dựng Khánh Huân	9.127.905.791	4.941.833.922
+ Công ty TNHH nhà máy sản xuất cột thép TUSSO	5.899.034.042	4.816.530.000
+ Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Việt Nam	25.887.000.000	
+ Các nhà cung cấp còn lại	141.082.403.749	143.246.767.604
Cộng	422.602.525.159	416.166.466.080

17. Người mua trả tiền trước

	30/09/2026	01/01/2026
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty than Ưông Bí - TKV	-	4.251.000.960
Công ty Cổ phần Chế biến Kinh doanh than Hà Nội ITASCO	20.917.581	-
Công ty TNHH Đầu tư khai thác hạ tầng khu công nghiệp số 3 nghi Sơn	419.054.829	96.642.067.487
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN MITRI	183.035.977.484	-
Công ty CP chế biến kinh doanh than ITASCO	28.423.394.025	27.066.502.112
Công ty cổ phần dịch vụ kho bãi Đông Hải - Itasco	217.513.412	62.031.508
Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	1.115.944.855	1.115.944.855
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11	135.112.000.000	68.655.000.000
Công ty Cổ phần Simacai	21.770.915.256	20.008.856.529
+ Các khách hàng còn lại	87.271.055.344	77.202.148.424
Cộng	457.386.772.786	295.003.551.875

b. Người mua trả tiền trước dài hạn

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2026	01/01/2026
+ Doanh thu nhận trước	-	60.000.000
Cộng	-	60.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Vay ngắn hạn	990.743.624.896	1.009.359.690.856
+ Vay ngân hàng	990.743.624.896	1.009.359.690.856
+ Vay cá nhân và tổ chức	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	990.743.624.896	1.009.359.690.856

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2026	01/01/2026
Thuế giá trị gia tăng	-	30.425.332
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	663.584.481	3.167.427.843
Thuế thu nhập cá nhân	798.473.260	748.594.696
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	685.193.017	-
Các loại thuế khác	435.824.755	435.824.755
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	2.583.075.513	4.382.272.626

21. Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí phải trả khác	48.252.886.773	83.232.571.368
+ Lãi vay phải trả	8.244.080.072	1.069.755.314
+ Phí kiểm toán phải trả	-	160.000.000
+ Chi phí phải trả khác	40.008.806.701	82.002.816.054
Cộng	48.252.886.773	83.232.571.368

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2026	01/01/2026
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	93.679.249	76.218.049
Bảo hiểm xã hội	-	37.936.377
Bảo hiểm y tế	-	1.620.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	9.417.363.189	6.181.815.781
+ Phải trả kinh phí Đảng	233.389.230	-
+ Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
+ Khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông	1.487.048.427	1.487.048.427
+ Khoản phải trả khác	7.696.925.532	4.694.767.354
Cộng	9.511.042.438	6.297.590.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Vay dài hạn	-	-
+ Vay ngân hàng	-	-
+ Thuê mua tài chính	-	-
+ Vay các đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	-	-
+ Thuê tài chính	-	-
+ Nợ dài hạn khác	-	-
Trái phiếu	-	-
Cộng	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2026	01/01/2026
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	25.777.520	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Cộng	25.777.520	-

25. Dự phòng phải trả

	DP chi phí bảo hành	Các khoản DP khác	Tổng cộng
Năm nay			
01/01/2026			-
Tăng trong năm			-
Sử dụng trong năm			-
Hoàn nhập DP không SD			-
Điều chỉnh do chiết khấu dòng tiền	-		-
Tại ngày 30/09/2026	-	-	-
Trong đó			
Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	-
Tại ngày	-	-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-		-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

26. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Lợi ích của cổ đông không kèm soát</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Cộng</i>
Số dư đầu năm trước	264.599.240.000		1.784.107.489	14.928.178.127		5.251.036.710	286.562.562.326
Tăng vốn trong năm trước	-			-		-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	(159.315.189)			4.273.171.917	4.113.856.728
Tăng khác	-	-	-			644.474.672	644.474.672
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-		(5.780.000)		(5.780.000)
Giảm vốn trong năm	-	-	-			(2.645.992.400)	(2.645.992.400)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-			(328.000.000)	(328.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-		5.780.000	-	5.780.000
Giảm khác	-	-					
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	264.599.240.000	-	1.624.792.300	14.928.178.127		7.194.690.899	288.346.901.326
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-		-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	(115.016.166)			1.588.550.388	1.473.534.222
Tăng khác	-	-	-			-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-			-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-			(2.645.992.400)	(2.645.992.400)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-			(440.000.000)	(440.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(25.198.913)	-		(227.632.839)	(252.831.752)
Giảm khác	-	-					
Số dư cuối năm nay	264.599.240.000	-	1.484.577.221	14.928.178.127		5.469.616.048	286.481.611.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026			01/01/2026		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của Tập đoàn CN than - khoáng sản VN	47.628.000.000	47.628.000.000	-	47.628.000.000	47.628.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông	216.971.240.000	216.971.240.000	-	216.971.240.000	216.971.240.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	264.599.240.000	264.599.240.000	-	264.599.240.000	264.599.240.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	30/09/2026	01/01/2026
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	264.599.240.000	264.599.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	264.599.240.000	264.599.240.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu:

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.459.924	26.459.924
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.459.924	26.459.924
+ Cổ phiếu phổ thông	26.459.924	26.459.924
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.459.924	26.459.924
+ Cổ phiếu phổ thông	26.459.924	26.459.924

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	30/09/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	14.928.178.127	14.928.178.127
Quỹ dự phòng tài chính	-	-

Mục đích trích lập các quỹ:

- + Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.
- + Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

27. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	Cộng	
Vào ngày 30/09/2026		
Vốn điều lệ	1.484.577.221	1.484.577.221
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	-	-
	1.484.577.221	1.484.577.221
Phân lãi (lỗ) trong LN sau khi hợp nhất trong kỳ	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/09/2026	30/09/2025
Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	1.155.308.189.920	1.311.951.277.676
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	856.310.535.917	824.912.680.091
Doanh thu bán thành phẩm	19.680.560.000	59.150.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.217.145.747	1.590.243.858
Doanh thu hoạt động xây lắp	278.099.948.256	426.298.353.727
Doanh thu KD bất động sản	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.155.308.189.920	1.311.951.277.676
Doanh thu thuần trao đổi SP hàng hoá	856.310.535.917	884.062.680.091
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.217.145.747	1.590.243.858
Doanh thu bán thành phẩm	19.680.560.000	59.150.000.000
Doanh thu hoạt động xây lắp	278.099.948.256	426.298.353.727

29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	30/09/2026	30/09/2025
Giá vốn hàng hoá đã bán	843.710.569.970	811.827.487.799
Giá vốn thành phẩm đã bán	18.655.352.980	56.883.650.471
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.504.859.093	5.243.534.191
Giá vốn hoạt động xây lắp	253.295.696.137	399.264.912.587
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
Cộng	1.121.166.478.180	1.273.219.585.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	30/09/2026	30/09/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.713.327.554	32.668.246.097
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		174.557.712
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	61.820.550	
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	437.000.000	-
Cộng	45.212.148.104	32.842.803.809

31. Chi phí tài chính

	30/09/2026	30/09/2025
Lãi tiền vay	60.338.168.839	48.896.165.156
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.041.234	799.695.992
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	282.631.905
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.000	-
Chi phí tài chính khác	3.260.388.438	-
Cộng	63.629.599.511	49.978.493.053

32. Thu nhập khác

	30/09/2026	30/09/2025
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	-
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được		-
Thuế được giảm		
Các khoản khác	1.025	8.972
Cộng	1.025	8.972

33. Chi phí khác

	30/09/2026	30/09/2025
Giá trị còn lại TSCĐ, chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt chậm nộp	-	-
Các khoản bị phạt thuế	217.216.000	42.618.573
Các khoản khác	1.392.906	3.926.441.366
Cộng	218.608.906	3.969.059.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/09/2026	30/09/2025
Chi phí nhân viên	7.352.286.246	8.068.298.925
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	105.383.094	74.200.529
Chi phí khấu hao TSCĐ	194.471.732	345.283.587
Thuế và lệ phí	416.157.605	409.449.559
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.542.147.761	2.281.718.577
Chi phí bằng tiền khác	1.564.010.478	2.211.248.584
Cộng	12.174.456.916	13.390.199.761

35. Chi phí bán hàng

	30/09/2026	30/09/2025
Chi phí nhân viên	1.456.448.647	1.615.513.869
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ nghề	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí bảo hành	-	24.890.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	689.192.313
Chi phí bằng tiền khác	12.325.000	2.329.596.233
Cộng	1.468.773.647	2.329.596.233

36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	30/09/2026	30/09/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	555.290.694	54.222.805.051
Chi phí nhân công	8.808.734.893	9.683.812.794
Chi phí khấu hao TSCĐ	194.471.732	345.283.587
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	295.618.211.206	524.483.771.701
Chi phí khác bằng tiền	1.576.335.478	2.900.440.897
Cộng	306.753.044.003	591.636.114.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

37.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	30/09/2026	30/09/2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	473.502.833	404.002.987
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay		
Cộng	473.502.833	404.002.987

37.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	30/09/2026	30/09/2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(25.777.520)	49.580.927
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(25.777.520)	49.580.927

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ
Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	30/09/2026	30/09/2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.473.534.222	1.447.628.181
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	1.588.550.388	1.553.890.527
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	440.000.000	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	26.459.924	26.459.924
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	43	59

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

	30/09/2026	30/09/2025
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	26.459.924	26.459.924
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.459.924	26.459.924
	26.459.924	26.459.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

39. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
Các giao dịch phi tiền tệ khác

Cộng

30/09/2026

30/09/2025

30/09/2026

30/09/2025

40. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

41. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

30/09/2026

30/09/2025

Cộng

42. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

30/09/2026

30/09/2025

Cộng

43. Những thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
Thông tin về các bên liên quan:

Thông tin so sánh:

Thông tin về hoạt động liên tục:

Những thông tin khác:

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THẨM

NGUYỄN TRUNG HIẾU

NGUYỄN ANH ĐỨC

